

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2285/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 13 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và cập nhật, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 3484/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 1465/QĐ-UBND ngày 07/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thái Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 20/9/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2023;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình tại Tờ trình số 139/TTr-UBND và Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 29/9/2023, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 562/TTr-STNMT ngày 13/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Thái Bình (Chi tiết dự án theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo).



Điều 2. Cập nhật, điều chỉnh dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Thái Bình (*Chi tiết dự án theo Phụ lục 3 và Phụ lục 4 kèm theo*).

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình có trách nhiệm:

1. Công bố công khai việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và cập nhật, điều chỉnh dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Thái Bình theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

ts

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn



**PHỤ LỤC 1: DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ QUY MÔ, ĐỊA ĐIỂM TRONG QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**

Kèm theo Quyết định số: 228/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Ghi chú
I	Đất an ninh	CAN	0,15		
1	Dự án xây dựng Trạm cảnh sát giao thông đường thủy - Công an tỉnh	CAN	0,15	Phường Hoàng Diệu	
II	Đất giao thông	DGT	9,59		
2	Dự án tuyến đường từ thành phố Thái Bình đi cồn Vành, đoạn từ thành phố Thái Bình đến Quốc lộ 37B	DGT	9,39	Xã Vũ Chính	Diện tích đã có theo quy hoạch sử dụng đất năm 2030 là 5,1 ha; bổ sung thêm 4,29 ha
3	Công trình cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH.02 (đường 220C) đoạn từ ngã ba Tân Hòa đến giáp Tân Phong, huyện Vũ Thư (đoạn qua thành phố Thái Bình).	DGT	0,20	Xã Tân Bình	



**Phụ lục 2: DANH MỤC DỰ ÁN CẮT GIẢM TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số: 2285/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích cắt giảm	Địa điểm (xã, phường)	Ghi chú
I	Đất an ninh	CAN	3,57			
1	Quy hoạch Trại tạm giam công an thành phố	CAN	3,57	0,15	Xã Vũ Chính	
II	Đất giao thông	DGT	395,99			
2	Quy hoạch đất giao thông trong các phân khu quy hoạch đô thị và mở rộng các tuyến giao thông, các nút thắt giao thông trên địa bàn tại các phường, xã.	DGT	395,99	4,49	Các phường, xã	



**Phụ lục 3: DANH MỤC DỰ ÁN CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**
(Kèm theo Quyết định số: 2285 /QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm				Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố	Địa điểm (xã, phường)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					Số thửa	Số tờ	
					LUA	OTC	Khác					
I	Đất an ninh	CAN	0,15	0,15			0,15					
1	Trạm cảnh sát giao thông đường thủy thành phố	CAN	0,15	0,15			0,15		Hoàng Diệu			Quyết định số 1917/QĐ- UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh
II	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,25	1,25	1,20		0,05					
2	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp Đông Hoàng (Công ty CPTĐTM Đông Hoàng) tại xã Đông Hòa	TMD	1,25	1,25	1,20		0,05	Xứ đồng Diều	Đông Hòa	125-358...	21	Chuyển tiếp năm 2022
III	Đất giao thông	DGT	5,10	5,10	0,04	0,96	4,10					
3	Công trình cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH.02 (đường 220C) đoạn từ ngã ba Tân Hòa đến giáp Tân Phong, huyện Vũ Thư (đoạn qua thành phố Thái Bình).	DGT	0,20	0,20		0,10	0,10	Tân Quán	Tân Bình	219,220...	17	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh (STT 17)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm				Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố	Địa điểm (xã, phường)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính		Ghi chú	
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					Số thửa	Số tờ		
					LUA	OTC	Khác						
4	Đường vành đai phía Nam, công trình: Đường từ nút giao xã Vũ Đông đến nút giao với Quốc lộ 10 tại xã Đông Mỹ (đoạn qua phường Hoàng Diệu) - Miếu Nhật Tân Tự	DGT	0,01	0,01			0,01		Hoàng Diệu	181	50	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh (STT 16)	
5	Đường trục xã tuyến số 02 từ giáp đường ĐH.52 đi xã Đông Hòa	DGT	0,69	0,69			0,04	0,65	Lam Sơn, Trần Phú	Đông Thọ	44-250; 138-268	9;13	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh (STT 22)
6	Đường Nguyễn Tông Quai (đoạn từ đường Lý Bôn đến đường QH số 1), P. Trần Lãm, TP. Thái Bình	DGT	0,84	0,84			0,02	0,82		Trần Lãm	1-10 ; 56; 59; 62-66...	53; 54; 55	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh (STT 20)
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH.15 đoạn từ cầu Kim đến hết địa phận xã Vũ Lạc	DGT	3,36	3,36	0,04	0,80	2,52		Vũ Lạc	202,203...	Tờ 22, 23, 24, 25, 26		Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh (STT 21)
IV	Đất công trình năng lượng	DNL	0,55	0,55	0,40		0,15						
8	Cây TBA chống quá tải lưới điện 0,4 Kv khu vực Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình	DNL	0,07	0,07	0,04		0,03		Trần Lãm, Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Tân Bình, Vũ Chính, Vũ Đông, Phú Xuân...				Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh (STT 70)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm				Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố	Địa điểm (xã, phường)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					Số thửa	Số tờ	
					LUA	OTC	Khác					
9	Giảm tổn thất điện năng lưới hạ áp Điện lực Thành phố	DNL	0,05	0,05	0,02		0,03		Trần Hưng Đạo, Tiền Phong, Hoàng Diệu, Vũ Lạc, Vũ Phúc, Đông Hòa, Đông Thọ, Phú Xuân...			Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh (STT 71)
10	Cải tạo đường dây 110 Kv lộ 172E3,3	DNL	0,43	0,43	0,34		0,09		Đông Thọ, Đông Hòa, Vũ Đông, Vũ Lạc, Hoàng Diệu			Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 20/9/2023 của HĐND tỉnh (STT 34)
V	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,33	0,33	0,23		0,10					
11	Nhà Văn hóa thôn Đình Phùng	DSH	0,15	0,15	0,15			Đình Phùng	Vũ Đông	540.541,5 42,1121	8	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh (STT 23)
12	Nhà Văn hóa thôn Nguyễn Du	DSH	0,18	0,18	0,08		0,10	Nguyễn Du	Vũ Đông	2,6,7...	1;16	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh (STT 24)
VI	Đất ở tại đô thị	ODT	303,44	303,44	186,61	17,46	99,37					

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm				Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố	Địa điểm (xã, phường)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					Số thửa	Số tờ	
					LUA	OTC	Khác					
13	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư (02 khu đất nông nghiệp giáp đường Long Hưng và đường Võ Nguyên Giáp gần nút giao tuyến tránh S1) (Đối diện BDS Đông Mỹ)	ODT	11,20	11,20	7,54	0,64	3,02	Đông Mỹ, Đông Hòa	Thành phố	185-493...	6; 7	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh (STT 38)
14	Khu dân cư và nhà văn hóa tổ 18 tại khu đất giáp đường Bùi Sỹ Tiêm, phường Tiền Phong	ODT	0,14	0,14			0,14	Tiền Phong	Thành phố	23...	44; 45	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh (STT 39)
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Lạc Chính (trước cửa Bệnh viện Lao)	ODT	9,77	9,77	9,13	0,00	0,64	Vũ Chính	Thành phố	200,201...	7,8,9	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh (STT 40)
16	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và các công trình công cộng tổ 4 (tổ 7 cũ) phường Phú Khánh - giai đoạn 2	ODT	4,68	4,68	3,40	0,14	1,14	Phú Khánh	Thành phố	152-198...	19; 20	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh (STT 41)
17	Khu đô thị phía Nam đường Doãn Khuê (Khu đất nông nghiệp và khu dân cư hiện có (phía Bắc đường vành đai phía Nam thành phố) tại xã Vũ Phúc, thành phố Thái Bình)	ODT	24,24	24,24	17,25	0,91	6,08	Vũ Phúc	Thành phố	9,180,181	123,14,12, 15	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh (STT 42)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm				Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố	Địa điểm (xã, phường)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					Số thửa	Số tờ	
					LUA	OTC	Khác					
18	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và đấu nối giao thông giáp xứ đồng Vạn Đề phường Hoàng Diệu	ODT	0,72	0,72	0,02	0,15	0,55	Hoàng Diệu	Thành phố	22,23,26,54...	106	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh (STT 43)
19	Dự án khu dân cư và dịch vụ thương mại xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình	ODT	11,11	11,11	9,25		1,86	Phú Xuân	Thành phố	97-666...	18	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh (STT 44)
20	Dự án phát triển nhà ở thương mại Khu dân cư phía Đông đường Võ Nguyên Giáp	ODT	30,65	30,65	15,78	3,53	11,34	Hoàng Diệu	Thành phố	12-420...	22; 23; 79; 80; 89; 90	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh (STT 45)
21	Quy hoạch khu nhà ở thương mại tại xã Phú Xuân (2 bên tuyến tránh S1, giáp huyện Vũ Thư)	ODT	14,83	14,83	3,70		11,13	Phú Xuân	Thành phố	20-2080...	16; 17	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh (STT 46)
22	Dự án phát triển nhà ở khu dân cư tại xã Đông Hòa	ODT	42,26	42,26	36,14	2,25	3,87	Đông Hòa	Thành phố	1-696...	5; 9; 13; 15; 22; 23; 26; 28	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 20/9/2023 của HĐND tỉnh (STT 02)
23	Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình	ODT	5,83	5,83	5,51	0,05	0,27	Phú Xuân, Tiền Phong	Thành phố	169-337; 12-148...	11 - PX; 2; 6- TP	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 20/9/2023 của HĐND tỉnh (STT 03)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Tăng thêm				Xứ đồng, thôn, xóm, tổ dân phố	Địa điểm (xã, phường)	Vị trí trên tờ bản đồ địa chính		Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất					Số thửa	Số tờ	
					LUA	OTC	Khác					
24	Dự án phát triển nhà ở thương mại Khu đô thị Hoàng Diệu - Đông Hòa, thành phố Thái Bình	ODT	16,13	16,13	13,35	0,30	2,48	Đông Hòa, Hoàng Diệu	Thành phố	20-121; 630-738; 787-996...	14; 29; 30; 64 - HD, 27 - ĐH	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 20/9/2023 của HĐND tỉnh (STT 04)
25	Dự án phát triển nhà ở Khu đô thị mới tại xã Tân Bình và phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình	ODT	125,41	125,41	60,24	9,22	55,95	Tân Bình, Tiền Phong	Thành phố	42-45, 113-139 (2); 1-154 (4);... (TB); 1-132, 2, 95, 54 (3)... (TP)	2; 4 (TB); 2, 3; 7; 8; 9; 10; 11; 13; 14; 15; 20; 21; 22 (TP); 1; 2; 5; 6; 7	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 20/9/2023 của HĐND tỉnh (STT 05)
26	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại khu đất nông nghiệp thôn Thanh Miếu, xã Vũ Phúc (đối diện Trạm Y tế)	ODT	6,47	6,47	5,30	0,26	0,91	Vũ Phúc	Thành phố	337-1277...	6; 16; 17	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 20/9/2023 của HĐND tỉnh (STT 06)



Phụ lục 4: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
(Kèm theo Quyết định số: 2285/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT		Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				P. Bồ Xuyên	P. Đề Thám	P. Hoàng Diệu	P. Kỳ Bá	P. Lê Hồng Phong	P. Phú Khánh	P. Quang Trung	P. Tiên Phong	P. Trần Hưng Đạo	P. Trần Lãm	X. Đông Hòa	X. Đông Mỹ	X. Đông Thọ	X. Phú Xuân	X. Tân Bình	X. Vũ Chính	X. Vũ Đông	X. Vũ Lạc	X. Vũ Phúc
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
	Tổng diện tích tự nhiên		6.809,92	83,49	52,95	616,65	169,31	63,72	118,98	110,02	250,72	174,51	330,69	557,73	443,48	245,35	594,72	381,08	586,62	647,34	754,99	627,57
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.832,48			184,82	15,26		0,13	6,67	13,46		51,67	300,60	252,68	141,16	199,30	93,29	293,13	393,79	523,40	363,13
	Trong đó:																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.932,48			65,24	12,08			6,67	4,38		33,04	116,59	175,47	85,87	154,00	66,61	152,65	333,03	448,38	278,48
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.932,42			65,24	12,08			6,67	4,38		33,04	116,59	175,47	85,81	154,00	66,61	152,63	333,03	448,38	278,48
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	289,72			51,38	0,62				4,78		2,65	61,20	22,82	6,37	8,91	8,41	57,09	17,03	15,26	33,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	218,92			25,49			0,13		0,80		5,78	56,38	26,91	19,43	12,73	4,85	19,51	14,40	24,86	7,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																				
	Trong đó: đất RSX là rừng tự nhiên	RSVN																				
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	339,33			42,71	0,14				3,50		6,75	61,79	24,18	27,46	23,20	9,37	44,06	29,11	32,18	34,88
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,03				2,42						3,45	4,64	3,30	2,03	0,46	4,05	19,82	0,22	2,72	8,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.974,92	83,49	52,95	431,83	154,05	63,72	118,85	103,35	237,24	174,35	279,00	257,13	190,80	104,19	395,42	287,21	292,91	253,55	231,59	263,28
	Trong đó:																					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,19	0,43		11,33		0,30			0,68	0,03	4,70		0,04			1,70	0,02			0,96
2.2	Đất an ninh	CAN	14,24	0,05	0,07	0,12	2,14	0,64	0,67	0,03	0,15	0,77	8,86	0,20	0,16			0,17				0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	334,90						36,92		11,84	69,44			9,02	3,79	113,23	90,66				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	29,42								14,19			8,13			7,10					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	146,52	2,10	6,74	25,74	3,38	4,09	6,05	1,35	15,47	8,39	9,90	7,10	4,14	1,09	16,92	11,62	8,98	7,94	1,68	3,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	66,53	6,70		6,55	0,23	1,58	15,68	0,66	4,83	3,81	2,87		3,99			0,14	3,99	0,26	14,76	0,48
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,59						2,27							0,32						
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.690,40	27,04	26,14	187,71	72,67	20,16	33,07	60,01	75,85	50,81	123,17	97,94	101,28	42,00	131,95	80,69	167,28	112,24	136,15	144,24
	Trong đó:																					
-	Đất giao thông	DGT	979,93	20,42	14,50	74,38	35,86	6,60	15,29	26,82	48,27	39,74	68,60	51,19	68,93	19,77	86,41	46,70	114,48	67,68	83,04	91,25
-	Đất thủy lợi	DTL	332,47	2,32	1,11	37,54	9,79	3,10	11,09	5,36	17,03	4,30	14,60	28,63	22,22	14,83	18,99	14,60	20,12	35,72	39,09	32,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DYH	60,01	0,02	1,86	47,16	0,15	5,91	0,24		0,71	0,58		0,26	0,93		0,84	0,13	0,42			0,80
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	58,14	0,04	0,59	0,96	6,26	0,40	0,15	8,33	0,21	0,14	26,04	0,20	0,45	0,24	0,84	0,78	11,11	0,19	0,30	0,91
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,22	1,61	3,67	8,16	14,06	1,21	2,31	17,37	4,67	3,14	5,12	4,31	2,58	1,69	3,88	8,10	6,55	2,57	4,67	5,55
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,18	0,58	3,30	4,21	0,99	0,13	0,23	0,46	1,13	0,21	0,61	1,27	0,88	0,94	2,90	0,91	1,40	0,07	1,20	1,76
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,67	0,02		0,25	0,03	0,16	0,01	0,01	0,22	0,05	0,17	0,24	0,04	0,18	0,12	0,14	3,46	0,21	0,30	0,06
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,22		0,53	0,74					0,02	0,60	0,04	0,02	0,07	0,01	0,03	0,01	0,02	0,08	0,03	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,79			0,03				0,04	0,16				0,31	0,09	0,04	0,14	0,05	0,43	0,25	0,25
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	27,40	0,25	0,07	4,85	0,76	2,65		0,02	0,57		0,80	6,64	0,65	0,91	1,61	2,30	1,68	0,70	0,92	2,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	85,76			6,19	3,79		3,57	0,63	2,53	2,05	5,70	5,18	4,22	2,96	16,29	6,88	7,58	4,02	5,53	8,64
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,46			2,50							0,90			0,05			0,01			
-	Đất chợ	DCH	9,16	1,78	0,51	0,74	0,98		0,18	0,97	0,33		0,59			0,33			0,41	0,57	0,82	0,95
2.10	Đất dành làm thẳng cánh	DDL																				
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,42	0,08	0,04	0,87	1,19	0,18	0,19	0,45	0,98	0,17	1,21	0,25	0,71	0,45	0,56	0,28	1,12	0,90	0,70	1,09
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	55,51	6,68	1,44	2,46	11,30	0,53	0,76	1,46	1,24	2,41	5,94	2,00	1,73	0,42	4,35	1,85	4,14	1,66		5,14
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	591,34											80,47	51,36	41,36	78,60	47,41	69,50	79,98	69,65	73,01
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	720,71	35,35	14,10	113,96	57,05	21,87	22,53	38,33	98,17	30,60	109,44	46,74	4,95		20,16	41,03	35,77			30,66
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,86	0,11	4,33	18,88	0,60	7,85	0,48	0,74	0,33	7,22	0,96	0,21	0,29	0,29	0,54	0,25	0,73	0,20	0,35	0,50
2.14	Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,52		0,07	2,28		0,10		0,21			0,17			0,69						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	15,89		0,02	2,71	0,23	0,10		0,08	0,95		0,98	0,80	1,66	1,47	1,31	0,43	1,18	1,44	1,14	1,39
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	184,72	4,65		49,35	5,15	6,19			12,46		2,69	19,47	11,26	12,50		6,44		48,54	6,02	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,13						0,20			0,30			0,21	0,50	0,15	0,53		0,39	0,84	0,01
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,02	0,30		9,87	0,11	0,13	0,03	0,03	0,10	0,23	0,15	1,26			20,55	4,01	0,20		0,30	1,75
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,52								0,02	0,16	0,02					0,58	0,58			1,16